PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 20/2015/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Gia công và thiết kế sản phẩm mộc; Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm); Xây dựng cầu đường bộ; Nguội sửa chữa máy công cụ; Kỹ thuật máy nông nghiệp; Sửa chữa máy thi công xây dựng; Vận hành máy thi công nền; Vận hành máy thi công mặt đường; Cơ điện nông thôn; Xử lý nước thải công nghiệp; Chế biến thực phẩm; Chế biến và bảo quản thủy sản; Trồng cây công nghiệp; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Lâm sinh; Khai thác, đánh bắt hải sản; Thú y; Hướng dẫn du lịch; Điều khiển phương tiện thủy nội địa; Khai thác máy tàu thủy

(Tiếp theo Công báo số 665 + 666)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 44b

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ TRỌNG ĐIỂM CẤP ĐỘ QUỐC GIA NGHỀ KỸ THUẬT ĐIÊU KHẮC GỖ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ

Mã nghề: 50210101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Năm 2016

MỤC LỤC

Phần thuyết minh

Phần A: Danh mục thiết bị theo từng môn học, mô đun

Bảng 1: Danh mục thiết bị dạy nghề môn học: Vẽ mỹ thuật (MH 07)

Bảng 2: Danh mục thiết bị dạy nghề môn học: Vật liệu gỗ (MH 08)

Bảng 3: Danh mục thiết bị dạy nghề môn học: An toàn lao động (MH 09)

Bảng 4: Danh mục thiết bị dạy nghề môn học: Quản lý sản xuất (MH 10)

Bảng 5: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Chuẩn bị sử dụng dụng cụ thủ công (MĐ 11)

Bảng 6: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Chuẩn bị sử dụng thiết bị, máy (MĐ 12)

Bảng 7: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc hoa văn I (MĐ 13)

Bảng 8: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc phù điêu I (MĐ 14)

Bảng 9: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc con giống I (MĐ 15)

Bảng 10: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc tượng người theo tích cổ I (MĐ 16)

Bảng 11: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc tượng người đương đại I (MĐ 17)

Bảng 12: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc lèo tủ I (MĐ 18)

Bảng 13: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc bệ tủ I (MĐ 19)

Bảng 14: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Trang sức bề mặt sản phẩm (MĐ 20)

Bảng 15: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Sáng tác mẫu (MĐ 21)

Bảng 16: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Chuẩn bị, sử dụng thiết bị, máy móc chuyên dùng (MĐ 22)

Bảng 17: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc phù điêu II (MĐ 24)

Bảng 18: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc con giống II (MĐ 25)

Bảng 19: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc tượng người theo tích cổ II (MĐ 26)

Bảng 20: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc tượng người đương đại II (MĐ 27)

Bảng 21: Danh mục thiết bị dạy nghề mô đun: Điêu khắc bệ tủ II (MĐ 29)

Phần B: Tổng hợp thiết bị dạy nghề cho các môn học, mô đun

Bảng 22: Danh mục thiết bị dạy nghề cho các môn học, mô đun

Danh sách hội đồng thẩm định danh mục thiết bị dạy nghề cấp độ quốc gia nghề Kỹ thuật điêu khắc gỗ

PHẦN THUYẾT MINH

Danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia Kỹ thuật điêu khắc gỗ trình độ cao đẳng nghề là danh mục các loại thiết bị dạy nghề *(dụng cụ, mô hình, bộ phận của thiết bị, thiết bị hoàn chỉnh...)* và số lượng từng loại thiết bị dạy nghề mà trường, đào tạo nghề trên phải trang bị để tổ chức dạy và học cho 01 lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên và lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở chương trình dạy nghề trình độ cao đẳng nghề, cấp độ quốc gia nghề Kỹ thuật điêu khắc gỗ, ban hành kèm theo Quyết định số 1408/QĐ-TCDN ngày 31 tháng 11 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề.

I. Nội dung danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia nghề Kỹ thuật điêu khắc gỗ

1. Phần A: Danh mục thiết bị dạy nghề theo từng môn học, mô đun

Chi tiết từ bảng 01 đến bảng 21, danh mục thiết bị cho từng môn học, mô đun bao gồm:

- Chủng loại và số lượng thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu của môn học, mô đun.

- Yêu cầu sư phạm của thiết bị;

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị bao gồm các thông số kỹ thuật chính, cần thiết của thiết bị, đáp ứng yêu cầu của môn học, mô đun.

2. Phần B: Tổng hợp thiết bị dạy nghề cho các môn học, mô đun

Bảng 22 - Danh mục thiết bị dạy nghề cho các môn học, mô đun. Trong bảng này:

- Chủng loại thiết bị là tất cả các thiết bị có trong danh mục thiết bị cho các môn học, mô đun;

- Số lượng thiết bị của từng chủng loại là số lượng đáp ứng yêu cầu của các môn học, mô đun;

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của mỗi chủng loại thiết bị đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của chủng loại đó trong các môn học, mô đun.

II. Áp dụng danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia nghề Kỹ thuật điêu khắc gỗ

Các trường đào tạo nghề Kỹ thuật điêu khắc gỗ cấp độ quốc gia, trình độ cao đẳng nghề đầu tư thiết bị dạy nghề theo:

1. Danh mục thiết bị dạy nghề cho các môn học, mô đun (bảng 22);

2. Quy mô, kế hoạch đào tạo cụ thể của trường (có tính đến thiết bị sử dụng chung giữa các nghề khác nhau trong trường).

PHẦN A
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ
THEO TỪNG MÔN HỌC, MÔ ĐUN

Bảng 1. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: VẼ MỸ THUẬT

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số môn học: MH 07
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu hình khối cơ bản	Bộ	01	Dùng để quan sát và minh họa vẽ mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Khối lập phương	*Chiếc*	*02*		*Kích thước mỗi cạnh: ≥ 130 mm*
	Khối cầu	*Chiếc*	*02*		*Đường kính: ≥ 150 mm*
	Khối chóp	*Chiếc*	*02*		*Kích thước: - Cạnh chéo: (210 ÷ 230) mm - Đường kính đáy: (160 ÷170) mm*
	Khối trụ	*Chiếc*	*02*		*- Cao: (150 ÷180) mm - Đường kính (100÷120) mm*
2	Mẫu điêu khắc	Bộ	01	Dùng để quan sát và minh họa vẽ mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bốn mùa	*Mẫu*	*03*		*Kích thước: - Dài: (800÷1200) mm - Rộng: (200÷400) mm - Dày: (20÷50) mm*
	Gà cúc	*Mẫu*	*03*		*Kích thước: - Cao: (200÷350) mm - Rộng: (100÷200) mm - Dày: (80÷150) mm*
	Ngựa	*Mẫu*	*03*		*Kích thước: - Dài: (200÷450) mm - Rộng: (200÷400) mm - Dày: (100÷200) mm*
	Hổ	*Mẫu*	*03*		*Kích thước: - Dài: (200÷450) mm - Rộng: (200÷400) mm - Dày: (100÷200) mm*

	Tượng Tam đa	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Cao: (200÷400) mm* *- Rộng: (100÷250) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Tượng ông Phỗng gánh đào	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Cao: (300÷600)mm* *- Rộng: (200÷400)mm* *- Dày: (150÷300)mm*
	Tượng cô gái đánh đàn	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Cao: (200÷400) mm* *- Rộng: (100÷250) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Tượng cô gái quan họ	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Cao: (200÷400) mm* *- Rộng: (100÷250) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Lèo, bệ tủ	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Dài: (800÷2500) mm* *- Rộng: (100÷400) mm* *- Dày: (50÷100) mm*
3	Mẫu tượng người	Bộ	01	Dùng để quan sát và minh họa vẽ mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Đầu tượng	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Cao: (400÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm* *- Dày: (250÷280) mm*
	Tượng bán thân	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Cao: (400÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm* *- Dày: (250÷280) mm*
	Tượng toàn thân	*Mẫu*	*03*		*Kích thước:* *- Cao: (600÷800) mm* *- Rộng: (250÷300) mm* *- Dày: (250÷280) mm*
4	Mẫu phù điêu	Bộ	01	Dùng để quan sát và minh họa vẽ mẫu	Kích thước: - Dài: (500÷800) mm - Rộng: (350÷600) mm - Dày: (20÷60) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mẫu tượng trò chơi dân gian (kéo mo cau)	*Mẫu*	*03*		
	Mẫu phù điêu phiên chợ miền núi	*Mẫu*	*03*		

	Mẫu phù điêu bát mã	*Mẫu*	*03*		
	Mẫu phù điêu bát tiên	*Mẫu*	*03*		
5	Bục bệ	Chiếc	03	Dùng để bày mẫu vẽ	- Cao: (1000 ÷1100) mm - Mặt bục vuông: (500 ÷ 550) mm
6	Giá vẽ	Chiếc	18	Dùng để đặt bảng vẽ khi thực hành vẽ	Kích thước: - Cao: (600÷1800) mm - Rộng: (600÷650) mm - Chân sau cao: (1500÷1600) mm
7	Bảng vẽ	Chiếc	36	Dùng để thực hành vẽ	Kích thước: - Dài: (600÷650) mm - Rộng: 400÷450 mm - Dày: (20÷25) mm
8	Cặp vẽ	Chiếc	18	Dùng để bảo quản bài tập	Kích thước: - Dài: ≥ 50 mm - Rộng: ≥ 35 mm
9	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để phục vụ vẽ kỹ thuật	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
10	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
11	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 2. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: VẬT LIỆU GỖ

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số môn học: MH 08
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Bộ cưa thủ công	Bộ	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, xem cấu tạo bên trong	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *- Rộng:(280÷320) mm*
2	Mẫu gỗ tự nhiên	Bộ	03	Dùng để giới thiệu cách nhận biết một số nhóm gỗ	- Kích thước: + Dày: (30÷35) mm, + Rộng: (80÷90) mm, + Dài: (90÷130) mm - Loại gỗ tự nhiên, mỗi mẫu 03 loại gỗ khác nhau cùng nhóm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Gỗ nhóm I	*Mẫu*	*01*		
	Gỗ nhóm II	*Mẫu*	*01*		
	Gỗ nhóm III	*Mẫu*	*01*		
	Gỗ nhóm IV	*Mẫu*	*01*		
	Gỗ nhóm V	*Mẫu*	*01*		
	Gỗ nhóm VI	*Mẫu*	*01*		
	Gỗ nhóm VII	*Mẫu*	*01*		
	Gỗ nhóm VIII	*Mẫu*	*01*		
3	Kính lúp	Chiếc	18	Dùng để xem cấu tạo gỗ	Độ phóng đại: ≥ 10 X
4	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
5	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 3. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: AN TOÀN LAO ĐỘNG

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số môn học: MH 09
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Dụng cụ cứu thương	Bộ	03	Dùng để giới thiệu chức năng và cách sử dụng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Tủ kính	*Chiếc*	*01*		
	Panh	*Chiếc*	*01*		
	Kéo	*Chiếc*	*01*		
	Nẹp	*Chiếc*	*04*		
2	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Bộ	03	Dùng để giới thiệu cách phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bình bột	*Chiếc*	*01*		
	Bình bọt	*Chiếc*	*01*		
	Cuộn dây chữa cháy và vòi	*Cuộn*	*01*		
	Họng cấp nước	*Chiếc*	*01*		
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	*Bộ*	*01*		
3	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	03	Dùng để giới thiệu chức năng, cách sử dụng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mặt nạ phòng độc	*Chiếc*	*01*		
	Khẩu trang	*Chiếc*	*01*		
	Găng tay	*Đôi*	*01*		
	Kính trắng	*Chiếc*	*01*		
4	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
5	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 4. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: QUẢN LÝ SẢN XUẤT

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số môn học: MH 10
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 5. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: CHUẨN BỊ SỬ DỤNG DỤNG CỤ THỦ CÔNG

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 11
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng và bảo quản	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 420) mm - Rộng: (250 ÷ 300) mm - Cao: (200 ÷ 250) mm
2	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 400) mm - Rộng: (50 ÷ 60) mm - Dày: (30 ÷ 50) mm
3	Chàng tách	Chiếc	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	- Kích thước mặt lưỡi: (25 ÷ 40) mm - Lưỡi chếch: (25 ÷ 35) độ
4	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
5	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
6	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
7	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
8	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm

9	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
10	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
11	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
12	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
13	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
14	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
16	Bộ thước	Bộ	06	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0 ÷ 3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0 ÷ 2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0 ÷ 300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0 ÷ 500) mm*
17	Bộ cưa thủ công	Bộ	06	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản	
	Mỗi bộ bao gồm:				

	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *- Rộng:(280÷320) mm*
18	Bào thủ công	Chiếc	06	Dùng để giới thiệu cách sử dụng, thực hành mài, sửa và bảo quản	Loại thông dụng trên thị trường
19	Bộ đá mài	Bộ	18	Dùng để hướng dẫn mài dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Đá mài thô	*Viên*	*01*		
	Đá mài màu	*Viên*	*01*		
20	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để hướng dẫn cách vam giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
21	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng để giới thiệu cách sử dụng	Loại thông dụng trên thị trường
22	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
23	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
24	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 6. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: CHUẨN BỊ SỬ DỤNG THIẾT BỊ, MÁY

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 12
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy bào cầm tay	Chiếc	06	Dùng để hướng dẫn, giới thiệu tính năng, tác dụng, cách sử dụng và bảo quản thiết bị	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
2	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03		Công suất: ≥ 700 W
3	Máy soi cầm tay	Chiếc	06		Công suất: ≥ 1.500 W
4	Máy khoan cầm tay	Chiếc	06		Công suất: ≥ 700 W
5	Máy cưa sọc cầm tay	Chiếc	06		Công suất: ≥ 400 W
6	Máy cưa lọng	Chiếc	02		Công suất: ≥ 3 kW
7	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	06		Công suất: ≥ 1.300 W
8	Máy trà trục đơn	Chiếc	06		Công suất: (1÷2) kW
9	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02		Công suất: (1÷3) kW
10	Máy cưa đĩa	Chiếc	02		Công suất: (2÷3) kW
11	Máy phay trục đứng	Chiếc	01		Công suất: (1÷3) kW
12	Máy khoan trục đứng	Chiếc	03		Công suất: (2÷3) kW
13	Máy khoan trục ngang	Chiếc	03		Công suất: (2÷3) kW
14	Máy cưa đĩa cắt nghiêng	Chiếc	02		- Công suất: (2 ÷ 3) kW - Đường kính lưỡi cưa: ≥ 350 mm
15	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06		Công suất: ≥ 700 W

16	Bộ máy phun sơn	Bộ	02	Dùng để giới thiệu tính năng, tác dụng và cách sử dụng bảo quản thiết bị	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Máy nén khí	*Chiếc*	*01*		*Công suất: (1,5÷2,5) kW*
	Súng phun	*Chiếc*	*01*		*Bình chứa: ≥ 0,45 lít, có đầy đủ phụ kiện kèm theo*
17	Máy hút bụi công nghiệp	Bộ	01	Dùng để giới thiệu tính năng, tác dụng và cách sử dụng bảo quản thiết bị	Công suất: ≥ 7,5 kW
18	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
19	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 7. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC HOA VĂN I

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 13
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn Vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc hoa văn	Bộ	02	Dùng để giới thiệu và thực hành theo mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc hoa văn triện chữ thọ	*Mẫu*	*02*		*Kích thước:* *- Dài: (150÷250) mm* *- Rộng: (100÷150) mm* *- Dày: (20÷40) mm*
	Điêu khắc hoa văn dây	*Mẫu*	*02*		*Kích thước:* *- Dài: (350÷550) mm* *- Rộng: (100÷150) mm* *- Dày: (20÷40) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 400) mm - Rộng: (50 ÷ 60) mm - Dày: (30 ÷ 50) mm
4	Chàng tách	Chiếc	18	Dùng để thực hành tách chi tiết hoa văn	- Kích thước mặt lưỡi: (25 ÷ 40) mm - Lưỡi chếch: (25 ÷ 35) độ
5	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷50) mm
6	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷50) mm

7	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong, tạo chi tiết hoa văn	Kích thước mặt lưỡi: (1÷50) mm
8	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm hoa văn	Kích thước mặt lưỡi: (5÷30) mm
9	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong, đục chi tiết hoa văn	Kích thước mặt lưỡi: (2÷60) mm
10	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành đục đường nét lõm chi tiết hoa văn	Kích thước mặt lưỡi: (4÷50) mm
11	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết hoa văn	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷30) mm
12	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết hoa văn	Kích thước lưỡi hình chữ V: (6÷14) mm
13	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết hoa văn	Kích thước lưỡi hình chữ V: (1÷6) mm
14	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết hoa văn	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết hoa văn	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
16	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo nhẵn bề mặt hoa văn	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
17	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo, kiểm tra, kích thước	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*

	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
18	Bộ cưa thủ công	Bộ	18	Dùng để thực hành cưa xẻ phôi	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *-Rộng:(280÷320) mm*
19	Máy cưa sọc cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành cưa tạo khối hoa văn	Công suất: ≥ 400 W
20	Bào thủ công	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào phôi	Loại thông dụng trên thị trường
21	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
22	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành xẻ phôi gỗ	Công suất: (1÷3) kW
23	Máy cưa đĩa	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ phôi gỗ	Công suất: (2÷3) kW
24	Máy soi cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành phay lấy nền hoa văn	Công suất: ≥ 1.500 W
25	Máy trà trục đơn	Chiếc	06	Dùng để thực hành trà phần thô họa tiết hoa văn	Công suất: (1÷2) kW
26	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành đánh nhẵn bề mặt sản phẩm	Công suất: ≥ 700 W
27	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để thực hành giữ chi tiết	Dài: (200÷300) mm
28	Bàn đục	Chiếc	19	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
29	Ghế ngồi	Chiếc	18		
30	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng và kết nối với máy công cụ	Loại thông dụng trên thị trường
31	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 8. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC PHÙ ĐIÊU I

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 14
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc phù điêu	Bộ	03	Dùng để giới thiệu và thực hành gia công	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc phù điêu chim phượng thời Lý	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (200÷300) mm* *- Rộng: (150÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu chim phượng thời Trần	*Mẫu*	*01*		
	Điêu khắc phù điêu chim phượng thời Lê	*Mẫu*	*01*		
	Điêu khắc phù điêu con rồng thời Lý	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng: (200÷300)mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu con rồng thời Trần	*Mẫu*	*01*		
	Điêu khắc phù điêu con rồng thời Lê	*Mẫu*	*01*		
	Điêu khắc phù điêu cây mai mùa xuân	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng: (200÷300) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu cây trúc mùa hạ	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng: (200÷300) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu tiên nữ	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng:(200÷300) mm* *- Dày: (20÷50) mm*

2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Chàng tách	Chiếc	18	Dùng để thực hành tách chi tiết phù điêu	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷40) mm - Lưỡi chếch: (25÷35) độ
5	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo chi tiết phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (2÷50) mm
6	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo nền phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (2÷50) mm
7	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong, tạo chi tiết phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (1÷50) mm
8	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (5÷30) mm
9	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong, tạo chi tiết phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (2÷60) mm
10	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm chi tiết phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (4÷50) mm
11	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết phù điêu	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷30) mm
12	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết phù điêu	Kích thước lưỡi hình chữ V: (6÷14) mm
13	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết phù điêu	Kích thước lưỡi hình chữ V: (1÷6) mm

14	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết phù điêu	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết phù điêu	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
16	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo nhẵn bề mặt phù điêu	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
17	Bộ thước	Bộ	06	Dùng để thực hành kiểm tra kích thước, hình dáng, chi tiết phù điêu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
18	Bộ cưa thủ công	Bộ	18	Dùng để xẻ phôi bức phù điêu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *- Rộng:(280÷320) mm*
19	Máy cưa sọc cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành cưa tạo khối hoa văn	Công suất: ≥ 400 W
20	Bào thủ công	Chiếc	02	Dùng để bào sửa các bề mặt phẳng	Loại thông dụng trên thị trường
21	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
22	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ phôi gỗ	Công suất: (1÷3) kW

23	Máy cưa đĩa	Chiếc	01	Dùng để thực hành pha phôi	Công suất: (2÷3) kW
24	Máy soi cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành phay chi tiết nền phù điêu	Công suất: ≥ 1.500 W
25	Máy trà trục đơn	Chiếc	02	Dùng để thực hành trà phù điêu	Công suất: (1÷2) kW
26	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành đánh nhẵn bài tập phù điêu	Công suất: ≥ 700 W
27	Chổi nhựa	Chiếc	06	Dùng để vệ sinh làm sạch sản phẩm của bài tập hoa văn	Loại thông dụng trên thị trường
28	Đầu trà bóng sợi tổng hợp	Chiếc	06	Dùng để đánh nhẵn và làm sạch sản phẩm hoa văn	Chiều dài lông: ≥ 2,5 mm
29	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp chi tiết phù điêu khi đục	Dài: (200÷300) mm
30	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
31	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
32	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng và kết nối với máy công cụ	Loại thông dụng trên thị trường
33	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 9. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC CON GIỐNG I

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 15
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc con giống	Bộ	02	Dùng để giới thiệu và làm mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc chim Công kiểu đứng ngoái cổ	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (200÷250) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*
	Điêu khắc chim Đại bàng cây kiểu đứng Anh hùng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (300÷400) mm* *- Rộng: (150÷250) mm* *- Dày: (120÷180) mm*
	Điêu khắc con Trâu nằm nghỉ	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con Ngựa hý	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con Hổ	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng để thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm

5	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành các chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
6	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
7	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷70) mm
8	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
9	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
10	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
11	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
12	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
13	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
14	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: 20° ÷40°
15	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt con giống	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
16	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo, kiểm tra, kích thước con giống	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*

	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
17	Bộ cưa thủ công	Bộ	06	Dùng để thực hành cưa phôi con giống	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *- Rộng:(280÷320) mm*
18	Bào thủ công	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào các mặt phẳng	Loại thông dụng trên thị trường
19	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
20	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ thành tấm	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
21	Máy bào cầm tay	Chiếc	06	Dùng để bào các mặt phẳng	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
22	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt phôi con giống	Công suất: ≥ 700 W
23	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh theo chu vi con giống	Công suất: (1÷3) kW
24	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan tạo khoảng thủng chi tiết con giống	Công suất: (2÷3) kW
25	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh chi tiết bên trong con giống	Công suất: ≥ 3 kW
26	Máy khoan cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành khoan tạo khoảng thủng phôi con giống	Công suất: ≥ 700 W

27	Máy phay trục đứng	Chiếc	01	Dùng để thực hành phay phôi con giống	Công suất: (1÷3) kW
28	Máy trà trục đơn	Chiếc	06	Dùng để thực hành trà con giống	Công suất: (1÷2) kW
29	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp chi tiết con giống	Dài: (200÷300) mm
30	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng để đặt bài tập lên trên mặt khi đục	Loại thông dụng trên thị trường
31	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
32	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
33	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 10. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC TƯỢNG NGƯỜI THEO TÍCH CỔ I

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 16
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc tượng người theo điển tích cổ	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn và thực hành làm mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc tượng ông Phúc đứng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120)mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng ông Lộc đứng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120)mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng ông Thọ đứng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng ông Phỗng ngồi	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (200÷250) mm* *- Rộng: (150÷200) mm* *- Dày: (120÷180) mm*
	Điêu khắc tượng ông Phỗng kéo tiền	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm

4	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
5	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
6	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
7	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
8	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
9	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
10	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
11	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
12	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
13	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
14	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20)mm - Lưỡi chếch: (20 ÷40) độ
15	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
16	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo, kiểm tra	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*

	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
17	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
18	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ thành tấm	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
19	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cắt phôi	Công suất: ≥ 700 W
20	Máy bào cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào nhẵn phôi	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
21	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh theo chu vi	Công suất: (1÷3) kW
22	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan chi tiết	Công suất: (2÷3) kW
23	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh chi tiết bên trong	Công suất: ≥ 3 kW
24	Máy phay trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành phay phôi	Công suất: (1÷3) kW
25	Máy trà trục đơn	Chiếc	06	Dùng để thực hành trà tượng người theo điển tích cổ	Công suất: (1÷2) kW
26	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để vam kẹp giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
27	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng để đặt bài tập lên trên mặt khi đục	Loại thông dụng trên thị trường
28	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
29	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
30	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 11. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC TƯỢNG NGƯỜI ĐƯƠNG ĐẠI I

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 17
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc tượng người đương đại	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn và làm mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc tượng cô gái quan họ đứng khoác nón	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng cô gái đánh đàn	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng tình yêu vĩnh cửu đứng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (300÷350) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng nữ sinh viên áo dài	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (300÷350) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*
	Điêu khắc tượng cô gái đứng tắm	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (350÷400) mm* *- Rộng: 150÷200 mm* *- Dày: (120÷150) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200 ÷ 250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng để thực hành	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 400) mm - Rộng: (50 ÷ 60) mm - Dày: (30 ÷ 50) mm

4	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
5	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
6	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
7	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80)mm
8	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
9	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
10	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: 15÷20) mm
11	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
12	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
13	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷40) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
14	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷30) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
16	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo, kiểm tra	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*

17	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
18	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ thành tấm	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
19	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cắt phôi gỗ	Công suất: ≥ 700 W
20	Máy bào cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành bào nhẵn phôi	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
21	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh theo mẫu	Công suất: (1÷3) kW
22	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan tạo chi tiết theo mẫu	Công suất: (2÷3) kW
23	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh chi tiết bên trong theo mẫu	Công suất: ≥ 3 kW
24	Máy phay trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành phay phôi theo mẫu	Công suất: (1÷3) kW
25	Máy trà trục đơn	Chiếc	03	Dùng để thực hành trà	Công suất: (1÷2) kW
26	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
27	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng để đặt bài tập lên trên mặt khi đục	Loại thông dụng trên thị trường
28	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
29	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
30	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 12. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC LÈO TỦ I

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 18
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc lèo tủ	Bộ	03	Dùng để làm mẫu trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (800÷1200) mm - Rộng: (100÷150) mm - Dày: (20÷60) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc lèo nho sóc	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc lèo ngũ phúc	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc lèo cành cây mai	*Mẫu*	*02*		
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng để thực hành	Kích thước : - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Chàng tách	Chiếc	18	Dùng để thực hành tách chi tiết theo mẫu	- Kích thước mặt lưỡi: (25 ÷ 40) mm - Lưỡi chếch: (25 ÷ 35) độ
5	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết theo mẫu	Kích thước mặt lưỡi: (2÷60) mm
6	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết theo mẫu	Kích thước mặt lưỡi: (5÷40) mm
7	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷50) mm

8	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (3÷40) mm
9	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷70) mm
10	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷60) mm
11	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
12	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷120) mm
13	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
14	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷280) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
16	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt, khe kẽ điêu khắc lèo tủ	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (15 ÷ 35) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
17	Bộ thước	Bộ	09	Dùng để đo, kiểm tra các chi tiết lèo tủ	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*

18	Bộ cưa thủ công	Bộ	06	Dùng để gia công cắt sửa chi tiết lèo tủ	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *-Rộng:(280÷320) mm*
19	Bào thủ công	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào phôi	Loại thông dụng trên thị trường
20	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cưa cắt phôi	Công suất: ≥ 700 W
21	Máy khoan cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan sản phẩm điêu khắc lèo tủ	Công suất: ≥ 700 W
22	Máy cưa sọc cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cưa tạo khối hoa văn	Công suất: ≥ 400 W
23	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành cưa lọng chi tiết theo mẫu	Công suất: ≥ 3 kW
24	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
25	Máy cưa đĩa	Chiếc	01	Dùng để thực hành pha phôi	Công suất: (2÷3)kW
26	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan tạo chi tiết	Công suất: (2÷3) kW
27	Máy khoan trục ngang	Chiếc	01	Dùng để thực hành gia công cạnh	Công suất: (2÷3) kW
28	Máy cưa đĩa cắt nghiêng	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt nghiêng	- Công suất: (2 ÷ 3) kW - Đường kính lưỡi cưa: ≥ 350 mm
29	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành đánh ráp nhẵn	Công suất: ≥ 700 W
30	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ thành tấm	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo

31	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
32	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
33	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
34	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
35	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 13. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC BỆ TỦ I

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 19
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc bệ tủ	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn làm mẫu và thực hành	Kích thước: - Dài: (1600÷2100) mm - Rộng: (150÷400) mm - Dày: (30÷80) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc bệ sập cành	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc bệ sập ngũ phúc	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc bệ sập tam sư	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc bệ sập nho	*Mẫu*	*02*		
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 420) mm - Rộng: (250 ÷ 300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Chàng tách	Chiếc	18	Dùng để thực hành tách chi tiết theo mẫu	- Kích thước mặt lưỡi: (25 ÷ 40) mm - Lưỡi chếch: (25 ÷ 35) độ
5	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
6	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
7	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm

8	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
9	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
10	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
11	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
12	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
13	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
14	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (250÷280) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
16	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt, khe kẽ điêu khắc bệ tủ	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
17	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo, kiểm tra	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*

18	Bộ cưa thủ công	Bộ	06	Dùng để thực hành sửa điêu khắc bệ tủ	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *-Rộng:(280÷320) mm*
19	Bào thủ công	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào phôi	Loại thông dụng trên thị trường
20	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cưa cắt phôi điêu khắc bệ tủ	Công suất: ≥ 700 W
21	Máy khoan cầm tay	Chiếc	03	Dùng trong quá trình thực hành gia công bệ tủ	Công suất: ≥ 700 W
22	Máy cưa sọc cầm tay	Chiếc	02	Dùng trong quá trình thực hành gia công bệ tủ	- Công suất: ≥ 400 W - Tốc độ: ≥ 3100 vòng/phút, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
23	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng trong quá trình thực hành gia công bệ tủ	Công suất: ≥ 3 kW
24	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
25	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan tạo chi tiết theo mẫu	Công suất: (2÷3) kW
26	Máy khoan trục ngang	Chiếc	01	Dùng để thực hành gia công điêu khắc bệ tủ	Công suất: (2÷3) kW
27	Máy cưa đĩa cắt nghiêng	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt nghiêng bệ tủ	- Công suất: (2 ÷ 3) kW - Đường kính lưỡi cưa: ≥ 350 mm
28	Máy soi cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành gia công nền bệ tủ	Công suất: ≥ 1.500 W
29	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành làm nhẵn điêu khắc bệ tủ	Công suất: ≥ 700 W

30	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng trong quá trình thực hành gia công bệ tủ	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
31	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
32	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành gia công bệ tủ	Loại thông dụng trên thị trường
33	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
34	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
35	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 14. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: TRANG SỨC BỀ MẶT SẢN PHẨM

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 20
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để nạo nhẵn, chỉnh sửa các lỗi ở trên bề mặt	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
2	Bàn xoay	Chiếc	03	Dùng để gá sản phẩm trong quá trình phun sản phẩm	- Đường kính mặt bàn: (500÷600) mm - Cao: (600÷800) mm
3	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành làm nhẵn bề mặt sản phẩm	Công suất: ≥ 700 W
4	Máy trà trục đơn	Chiếc	03	Dùng để thực hành chỉnh sửa gỗ bị khuyết tật	Công suất: (1÷2) kW
5	Bộ máy phun sơn	Bộ	02	Dùng để sơn bề mặt sản phẩm	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Máy nén khí	*Chiếc*	*01*		Công suất: (1,5÷2,5) kW
	Súng phun	*Chiếc*	*01*		Bình chứa: ≥ 0,45 lít, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
6	Máy hút bụi công nghiệp	Bộ	01	Dùng trong quá trình thực hành	Công suất: ≥ 7,5 kW
7	Dao bả	Chiếc	18	Dùng để thực hành trít, vá bề mặt trước khi phun sơn	Loại thông dụng trên thị trường
8	Chổi nhựa	Chiếc	18	Dùng để làm sạch bề mặt sản phẩm trước khi phun sơn	Loại thông dụng trên thị trường

9	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
10	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 15. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: SÁNG TÁC MẪU

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 21
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Giá vẽ	Bộ	18	Dùng trong quá trình thực hành vẽ	Kích thước: - Cao: (600÷1800) mm - Rộng: (600÷650) mm - Chân sau cao: (1500÷1600) mm
2	Cặp vẽ	Chiếc	18	Dùng để bảo quản các mẫu sáng tác	Kích thước: - Dài: ≥ 50 mm - Rộng: ≥ 35 mm
3	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo, kiểm tra	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
4	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
5	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 16. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: CHUẨN BỊ SỬ DỤNG THIẾT BỊ,
MÁY MÓC CHUYÊN DÙNG

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 22
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chép hình	Chiếc	01	Dùng để thực hành chép hình	Loại có: ≤ 6 đầu dao
2	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
3	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 17. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC PHÙ ĐIÊU II

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 24
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc phù điêu	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn và làm mẫu thực hành	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc phù điêu sen vịt	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu cây cúc	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu cây tùng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu tranh đồng quê	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 420) mm - Rộng: (250 ÷ 300) mm - Cao: (200 ÷ 250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Chàng tách	Chiếc	18	Dùng để thực hành tách chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (25 ÷ 40) mm - Lưỡi chếch: (25 ÷ 35) độ
5	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo chi tiết của phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (2÷70) mm

6	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo nền của phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (5÷40) mm
7	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong, chi tiết của phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (2÷60) mm
8	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm chi tiết của phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (4÷50) mm
9	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành sấn đường cong, tạo chi tiết của phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (2÷60) mm
10	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm chi tiết của phù điêu	Kích thước mặt lưỡi: (4÷50) mm
11	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết của phù điêu	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷30) mm
12	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết của phù điêu	Kích thước lưỡi hình chữ V: (6÷14) mm
13	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết của phù điêu	Kích thước lưỡi hình chữ V: (1÷6) mm
14	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết của phù điêu	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết của phù điêu	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
16	*Bộ nạo*	*Bộ*	*18*	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt của phù điêu	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		

17	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo và kiểm tra, kích thước phôi của phù điêu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
18	Bộ cưa thủ công	Bộ	03	Dùng để thực hành tạo phôi phù điêu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *- Rộng:(280÷320) mm*
19	Cưa lọng cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành tạo khối hoa văn	- Khoảng rộng thao tác tối đa 80 mm, có đường kính lưỡi cưa (0,7-1,35) mm
20	Bào thủ công	Chiếc	03	Dùng để thực hành bào phôi	Loại thông dụng trên thị trường
21	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	01	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
22	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành tạo phôi làm phù điêu	Công suất: (1÷3) kW
23	Máy cưa đĩa	Chiếc	01	Dùng để thực hành pha phôi phù điêu	Công suất: (2÷3) kW
24	Máy khoan trục ngang	Chiếc	01	Dùng để thực hành gia công phù điêu	Công suất: (2÷3) kW
25	Chổi nhựa	Chiếc	06	Dùng để làm sạch sản phẩm của bài tập phù điêu	Loại thông dụng trên thị trường
26	Đầu trà bóng sợi tổng hợp	Chiếc	06	Dùng để thực hành đánh nhẵn và làm sạch sản phẩm của bài tập phù điêu	Chiều dài lông: ≥ 2,5 mm

27	Máy soi cầm tay	Chiếc	01	Dùng để thực hành phay chi tiết nền phù điêu	Công suất: ≥ 1.500 W
28	Máy trà trục đơn	Chiếc	01	Dùng để thực hành tạo bề mặt phù điêu	Công suất: (1÷2) kW
29	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	01	Dùng để thực hành làm nhẵn phù điêu	Công suất: ≥ 700 W
30	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết phù điêu khi đục	Dài: (200÷300) mm
31	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng để trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
32	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
33	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng và kết nối với máy công cụ	Loại thông dụng trên thị trường
34	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 18. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC CON GIỐNG II

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 25
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc con giống	Bộ	02	Dùng để giới thiệu và làm mẫu thực hành	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc con gà	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (200÷250) mm* *- Rộng:(120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*
	Điêu khắc con dê	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con sư tử	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày:(100÷150) mm*
	Điêu khắc con rồng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Đục bạt thường	Bộ	06	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
5	Đục bạt trái	Bộ	06	Dùng để thực hành các chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm

6	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
7	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷70)mm
8	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
9	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành đọng đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80)mm
10	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
11	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
12	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
13	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
14	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt con giống	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
16	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo và kiểm tra kích thước con giống	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
17	Bộ cưa thủ công	Bộ	06	Dùng để thực hành pha phôi	
	Mỗi bộ bao gồm:				

	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *- Rộng:(280÷320) mm*
18	Bào thủ công	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào phôi	Loại thông dụng trên thị trường
19	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
20	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
21	Máy bào cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào nhẵn phôi	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
22	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cắt phôi	Công suất: ≥ 700 W
23	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh theo chu vi	Công suất: (1÷3) kW
24	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan tạo chi tiết	Công suất: (2÷3) kW
25	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh chi tiết bên trong	Công suất: ≥ 3 kW
26	Máy khoan cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành khoan tạo phôi	Công suất: ≥ 700 W
27	Máy trà trục đơn	Chiếc	06	Dùng để thực hành trà	Công suất: (1÷2) kW
28	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết	Dài: (200÷300) mm
29	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng để đặt bài tập lên trên mặt khi đục	Loại thông dụng trên thị trường
30	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
31	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
32	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 19. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC TƯỢNG NGƯỜI THEO TÍCH CỔ II

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 26
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc tượng người theo điển tích cổ	Bộ	02	Dùng để giới thiệu và thực hành làm mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc tượng Phỗng gánh đào	*Mẫu*	*02*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷300) mm* *- Dày: (120÷180) mm*
	Điêu khắc tượng Di Lặc đứng	*Mẫu*	*02*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (150÷160) mm* *- Dày: (150÷160) mm*
	Điêu khắc tượng phật Quan âm bồ tát đứng	*Mẫu*	*02*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (150÷160) mm* *- Dày: (150÷160) mm*
	Điêu khắc tượng Thánh going cưỡi ngựa	*Mẫu*	*02*		*Kích thước:* *- Cao: (350÷500) mm* *- Rộng: (300÷400) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm

4	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
5	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
6	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
7	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
8	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
9	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
10	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
11	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
12	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
13	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
14	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
16	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo và cặp kiểm tra	
	Mỗi bộ bao gồm:				

	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
17	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
18	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ thành tấm	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
19	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cắt phôi gỗ	Công suất: ≥ 700 W
20	Máy bào cầm tay	Chiếc	03	Dùng bào nhẵn phôi	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
21	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh theo chu vi	Công suất: (1÷3) kW
22	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan tạo chi tiết	Công suất: (2÷3) kW
23	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh chi tiết bên trong	Công suất: ≥ 3 kW
24	Máy phay trục đứng	Chiếc	01	Dùng để thực hành phay phôi	Công suất: (1÷3) kW
25	Máy trà trục đơn	Chiếc	06	Dùng để thực hành trà	Công suất: (1÷2) kW
26	Máy đánh giấy ráp cố định	Chiếc	02	Dùng để thực hành làm nhẵn	Công suất: (1÷1,5) kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
27	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
28	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
29	Ghế ngồi	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường

30	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
31	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 20. DANH MỤC THIET BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC TƯỢNG NGƯỜI ĐƯƠNG ĐẠI II

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 27
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc tượng người đương đại	Bộ	02	Dùng để giới thiệu và thực hành làm mẫu	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc tượng cô gái múa phách	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng phật bà đứng	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng quan công cưỡi ngựa	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (450÷550) mm* *- Rộng: (300÷350) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
	Điêu khắc tượng dân gian kéo mo cau	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (300÷400) mm* *- Rộng: (300÷350) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
	Điêu khắc tượng chiến sỹ	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (450÷550) mm* *- Rộng: (300÷350) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
	Điêu khắc tượng chăn trâu thổi sáo	*Mẫu*	*01*		*Kích thước:* *- Cao: (300÷400) mm* *- Rộng: (300÷350) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm

					- Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
5	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
6	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
7	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
8	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
9	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
10	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
11	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
12	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
13	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
14	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
16	Bộ thước	Bộ	18	Dùng để thực hành đo và cặp kiểm tra	
	Mỗi bộ bao gồm:				

	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
17	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
18	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ thành tấm	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
19	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cắt phôi gỗ	Công suất: ≥ 700 W
20	Máy bào cầm tay	Chiếc	03	Dùng bào nhẵn phôi	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
21	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh theo chu vi	Công suất: (1÷3) kW
22	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan tạo chi tiết	Công suất: (2÷3) kW
23	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh chi tiết bên trong	Công suất: ≥ 3 kW
24	Máy phay trục đứng	Chiếc	01	Dùng để thực hành phay phôi	Công suất: (1÷3) kW
25	Máy trà trục đơn	Chiếc	02	Dùng để thực hành trà	Công suất: (1÷2) kW
26	Máy đánh giấy ráp cố định	Chiếc	02	Dùng để thực hành làm nhẵn	Công suất: (1÷1,5) kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
27	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
28	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
29	Ghế ngồi	Chiếc	18		
30	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
31	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

Bảng 21. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔ ĐUN: ĐIÊU KHẮC BỆ TỦ II

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Mã số mô đun: MĐ 29
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu điêu khắc bệ tủ	Bộ	03	Dùng để làm mẫu trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (1600÷2100) mm - Rộng: (150÷400) mm - Dày: (30÷80) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điêu khắc bệ tam sư	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc bệ cây mai	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc bệ nho sóc	*Mẫu*	*02*		
	Điêu khắc bệ ngũ phúc	*Mẫu*	*02*		
2	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Dùng để đựng và bảo quản dụng cụ	Kích thước: - Dài: (350÷420) mm - Rộng: (250÷300) mm - Cao: (200÷250) mm
3	Dùi đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Kích thước: - Dài: (350÷400) mm - Rộng: (50÷60) mm - Dày: (30÷50) mm
4	Chàng tách	Chiếc	18	Dùng để thực hành tách chi tiết	- Kích thước mặt lưỡi: (25 ÷ 40) mm - Lưỡi chếch: (25 ÷ 35) độ
5	Đục bạt thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
6	Đục bạt trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
7	Đục doãng thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
8	Đục doãng trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm

9	Đục vụm thường	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo mảng khối, chi tiết	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
10	Đục vụm trái	Bộ	18	Dùng để thực hành tạo đường nét lõm	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
11	Đục tách đại	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
12	Đục tách trung	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
13	Đục tách tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành tách nét chi tiết	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
14	Đục chếch đại	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
15	Đục chếch tiểu	Bộ	18	Dùng để thực hành gọt nhẵn bề mặt	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
16	Bộ nạo	Bộ	18	Dùng để thực hành nạo nhẵn bề mặt	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*		
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*		
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*		
17	Bộ thước	Bộ	06	Dùng để thực hành đo và cặp kiểm tra	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*		*Phạm vi đo: (0÷500) mm*
18	Bộ cưa thủ công	Bộ	03	*Dùng để thực hành cưa sửa điêu khắc bệ tủ*	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi: - Dài: (350÷450) mm - Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*		*Kích thước lưỡi: - Dài: (450÷700) mm - Rộng: (280÷320) mm*

19	Bào thủ công	Chiếc	06	Dùng để thực hành bào phôi	Loại thông dụng trên thị trường
20	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Dùng để thực hành cắt phôi gỗ	Công suất: ≥ 700 W
21	Máy khoan cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành khoan theo mẫu	Công suất: ≥ 700 W
22	Máy cưa sọc cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cưa tạo khối hoa văn	Công suất: ≥ 400 W
23	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Dùng để thực hành vanh chi tiết bên trong	Công suất: ≥ 3 kW
24	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt gỗ, tạo phôi thô	Công suất: ≥ 1.300 W
25	Máy khoan trục đứng	Chiếc	02	Dùng để thực hành khoan theo mẫu	Công suất: (2÷3) kW
26	Máy khoan trục ngang	Chiếc	01	Dùng để thực hành gia công bệ tủ	Công suất: (2÷3) kW
27	Máy cưa đĩa cắt nghiêng	Chiếc	02	Dùng để thực hành cắt nghiêng bệ tủ	- Công suất: (2 ÷ 3) kW - Đường kính lưỡi cưa: ≥ 350 mm
28	Máy soi cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành gia công nền bệ tủ	Công suất: ≥ 1.500 W
29	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06	Dùng để thực hành đánh ráp nhẵn	Công suất: ≥ 700 W
30	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Dùng để thực hành xẻ gỗ thành tấm	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
31	Vam giữ	Chiếc	36	Dùng để kẹp giữ chi tiết khi đục	Dài: (200÷300) mm
32	Bàn đục	Chiếc	18	Dùng trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
33	Ghế ngồi	Chiếc	18		
34	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
35	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

PHẦN B
TỔNG HỢP THIẾT BỊ DẠY NGHỀ
CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN

Bảng 22. DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN

Tên nghề: Kỹ thuật điêu khắc gỗ
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	DỤNG CỤ, THIẾT BỊ AN TOÀN			
1	Dụng cụ cứu thương	Bộ	06	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Tủ kính	*Chiếc*	*01*	
	Panh	*Chiếc*	*01*	
	Kéo	*Chiếc*	*01*	
	Nẹp	*Chiếc*	*04*	
2	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Bộ	03	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ phòng cháy chữa cháy
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Bình bột	*Chiếc*	*01*	
	Bình bọt	*Chiếc*	*01*	
	Cuộn dây chữa cháy và vòi	*Cuộn*	*01*	
	Họng cấp nước	*Chiếc*	*01*	
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	*Bộ*	*01*	
3	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	06	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mặt nạ phòng độc	*Chiếc*	*01*	
	Khẩu trang	*Chiếc*	*01*	
	Găng tay	*Đôi*	*01*	
	Kính trắng	*Chiếc*	*01*	
	DỤNG CỤ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH			
4	Mẫu hình khối cơ bản	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Khối lập phương	*Chiếc*	*03*	*Kích thước mỗi cạnh:≥ 130 mm*
	Khối cầu	*Chiếc*	*03*	*Đường kính: ≥ 150 mm*
	Khối chóp	*Chiếc*	*03*	*Kích thước:* *- Cạnh chéo:(210 ÷ 230) mm* *- Đường kính đáy: (160 ÷170) mm*
	Khối trụ	*Chiếc*	*03*	*- Cao: (150 ÷180) mm* *- Đường kính (100÷120) mm*

5	Mẫu điêu khắc	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Bốn mùa	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Dài: (800÷1200) mm* *- Rộng: (200÷400) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Gà cúc	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Cao: (200÷350) mm* *- Rộng: (100÷200) mm* *- Dày: (80÷150) mm*
	Ngựa	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Dài: (200÷450) mm* *- Rộng: (200÷400) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Hổ	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Dài: (200÷450) mm* *- Rộng: (200÷400) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Tượng Tam đa	*Bộ*	03	*Kích thước:* *- Cao: (200÷400) mm* *- Rộng: (100÷250) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Tượng ông Phỗng gánh đào	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Cao: (300÷600)mm* *- Rộng: (200÷400)mm* *- Dày: (150÷300)mm*
	Tượng cô gái đánh đàn	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Cao: (200÷400) mm* *- Rộng: (100÷250) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Tượng cô gái quan họ	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Cao: (200÷400) mm* *- Rộng: (100÷250) mm* *- Dày: (100÷200) mm*
	Lèo, bệ tủ	*Mẫu*	03	*Kích thước:* *- Dài: (800÷2500) mm* *- Rộng: (100÷400) mm* *- Dày: (50÷100) mm*
6	Mẫu tượng người	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Đầu tượng	*Mẫu*	*03*	*Kích thước:* *- Cao: (400÷450) mm*

				- Rộng: (250÷300) mm *- Dày: (250÷280) mm*
	Tượng bán thân	*Mẫu*	*03*	*Kích thước:* *- Cao: (400÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm* *- Dày: (250÷280) mm*
	Tượng toàn thân	*Mẫu*	*03*	*Kích thước:* *- Cao: (600÷800) mm* *- Rộng: (250÷300) mm* *- Dày: (250÷280) mm*
7	Mẫu phù điêu	Bộ	01	Kích thước: - Dài: (500÷800) mm - Rộng: (350÷600) mm - Dày: (20÷60) mm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mẫu tượng trò chơi dân gian (kéo mo cau)	*Mẫu*	*03*	
	Mẫu phù điêu phiên chợ miền núi	*Mẫu*	*03*	
	Mẫu phù điêu bát mã	*Mẫu*	*03*	
	Mẫu phù điêu bát tiên	*Mẫu*	*03*	
8	Bục bệ	Chiếc	03	- Cao: (1000 ÷1100) mm - Mặt bục vuông: (500 ÷ 550) mm
9	Giá vẽ	Chiếc	18	Kích thước: - Cao: (600÷1800) mm - Rộng: (600÷650) mm - Chân sau cao: (1500÷1600) mm
10	Bảng vẽ	Chiếc	36	Kích thước: - Dài: (600÷650) mm - Rộng: 400÷450 mm - Dày: (20÷25) mm
11	Cặp vẽ	Chiếc	18	Kích thước: - Dài: ≥ 50 mm - Rộng: ≥ 35 mm
12	Mẫu gỗ tự nhiên	Bộ	03	- Kích thước: + Dày: (30÷ 35) mm, + Rộng: (80÷ 90) mm, + Dài: (90÷130) mm - Loại gỗ tự nhiên, mỗi mẫu 03 loại gỗ khác nhau cùng nhóm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Gỗ nhóm I	*Mẫu*	*01*	
	Gỗ nhóm II	*Mẫu*	*01*	
	Gỗ nhóm III	*Mẫu*	*01*	
	Gỗ nhóm IV	*Mẫu*	*01*	
	Gỗ nhóm V	*Mẫu*	*01*	

	Gỗ nhóm VI	*Mẫu*	*01*	
	Gỗ nhóm VII	*Mẫu*	*01*	
	Gỗ nhóm VIII	*Mẫu*	*01*	
13	Mẫu điêu khắc hoa văn	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mẫu điêu khắc hoa văn triện chữ thọ	*Mẫu*	*02*	*Kích thước:* *- Dài: (150÷250) mm* *- Rộng: (100÷150) mm* *- Dày: (20÷40) mm*
	Mẫu điêu khắc hoa văn dây	*Mẫu*	*02*	*Kích thước:* *- Dài: (350÷550) mm* *- Rộng: (100÷150) mm* *- Dày: (20÷40) mm*
14	Mẫu điêu khắc phù điêu	Bộ	03	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Điêu khắc phù điêu chim phượng thời Lý	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (200÷300) mm* *- Rộng: (150÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu chim phượng thời Trần	*Mẫu*	*01*	
	Điêu khắc phù điêu chim phượng thời Lê	*Mẫu*	*01*	
	Điêu khắc phù điêu con rồng thời Lý	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng: (200÷300)mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu con rồng thời Trần	*Mẫu*	*01*	
	Điêu khắc phù điêu con rồng thời Lê	*Mẫu*	*01*	
	Điêu khắc phù điêu cây mai mùa xuân	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng: (200÷300) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu cây trúc mùa hạ	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng: (200÷300) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu tiên nữ	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (300÷400) mm* *- Rộng:(200÷300) mm* *- Dày: (20÷50) mm*

	Điêu khắc phù điêu sen vịt	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu cây cúc	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu cây tùng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
	Điêu khắc phù điêu tranh đồng quê	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (200÷250) mm* *- Dày: (20÷50) mm*
15	Mẫu điêu khắc con giống	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Điêu khắc chim Công kiểu đứng ngoái cổ	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (200÷250) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*
	Điêu khắc chim Đại bàng cây kiểu đứng Anh hùng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (300÷400) mm* *- Rộng: (150÷250) mm* *- Dày: (120÷180) mm*
	Điêu khắc con Trâu nằm nghỉ	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con Ngựa hý	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con Hổ	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con gà	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (200÷250) mm* *- Rộng:(120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*

	Điêu khắc con dê	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con sư tử	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
	Điêu khắc con rồng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (120÷150) mm* *- Dài: (200÷250) mm* *- Dày: (100÷150) mm*
16	Mẫu điêu khắc tượng người theo điển tích cổ	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Điêu khắc tượng ông Phúc đứng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120)mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng ông Lộc đứng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120)mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng ông Thọ đứng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng ông Phỗng ngồi	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (200÷250) mm* *- Rộng: (150÷200) mm* *- Dày: (120÷180) mm*
	Điêu khắc tượng ông Phỗng kéo tiền	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (250÷300) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*
	Điêu khắc tượng Phỗng gánh đào	*Mẫu*	*02*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng:(200÷300) mm* *- Dày: (120÷180) mm*
	Điêu khắc tượng Di Lặc đứng	*Mẫu*	*02*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng:(150÷160) mm* *- Dày: (150÷160) mm*

	Điêu khắc tượng phật Quan âm bồ tát đứng	*Mẫu*	*02*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng:(150÷160) mm* *- Dày: (150÷160) mm*
	Điêu khắc tượng Thánh going cưỡi ngựa	*Mẫu*	*02*	*Kích thước:* *- Cao: (350÷500) mm* *- Rộng:(300÷400) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
17	Mẫu điêu khắc tượng người đương đại	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Điêu khắc tượng cô gái quan họ đứng khoác nón	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng cô gái đánh đàn	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng tình yêu vĩnh cửu đứng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (300÷350) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng nữ sinh viên áo dài	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (300÷350) mm* *- Rộng: (120÷150) mm* *- Dày: (100÷120) mm*
	Điêu khắc tượng cô gái đứng tắm	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Dài: (350÷400) mm* *- Rộng: 150÷200 mm* *- Dày: (120÷150) mm* *Cô gái đứng tắm*
	Điêu khắc tượng cô gái múa phách	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng:(100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng phật bà đứng	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (250÷300) mm* *- Rộng: (100÷120) mm* *- Dày: (80÷100) mm*
	Điêu khắc tượng quan công cưỡi ngựa	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (450÷550) mm* *- Rộng: (300÷350) mm*

				- Dày: (200÷250) mm
	Điêu khác tượng dân gian kéo mo cau	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (300÷400) mm* *- Rộng:(300÷350) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
	Điêu khắc tượng chiến sỹ	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (450÷550) mm* *- Rộng: (300÷350) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
	Điêu khắc tượng chăn trâu thổi sáo	*Mẫu*	*01*	*Kích thước:* *- Cao: (300÷400) mm* *- Rộng: (300÷350) mm* *- Dày: (200÷250) mm*
18	Mẫu điêu khắc lèo tủ	Bộ	03	Kích thước: - Dài: (800÷1200) mm - Rộng: (100÷150) mm - Dày: (20÷60) mm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Điêu khắc lèo nho sóc	*Mẫu*	*02*	
	Điêu khắc lèo ngũ phúc	*Mẫu*	*02*	
	Điêu khắc lèo cành cây mai	*Mẫu*	*02*	
19	Mẫu điêu khắc bệ tủ	Bộ	03	Kích thước: - Dài: (1600÷2100) mm - Rộng: (150÷400) mm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Điêu khắc bệ sập cành	*Mẫu*	*02*	
	Điêu khắc bệ sập ngũ phúc	*Mẫu*	*02*	
	Điêu khắc bệ sập tam sư	*Mẫu*	*02*	
	Điêu khắc bệ tam sư	*Mẫu*	*02*	Kích thước: - Dài: (1600÷2100) mm - Rộng: (150÷400) mm - Dày: (30÷80) mm
	Điêu khắc bệ cây mai	*Mẫu*	*02*	
	Điêu khắc bệ nho sóc	*Mẫu*	*02*	
	Điêu khắc bệ ngũ phúc	*Mẫu*	*02*	
20	Kính lúp	Chiếc	18	Độ phóng đại: ≥ 10 X
21	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	18	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 420) mm - Rộng: (250 ÷ 300) mm - Cao: (200 ÷ 250) mm
22	Dùi đục	Chiếc	18	Kích thước: - Dài: (350 ÷ 400) mm - Rộng: (50 ÷ 60) mm - Dày: (30 ÷ 50) mm

23	Chàng tách	Chiếc	18	- Kích thước mặt lưỡi: (25 ÷ 40) mm - Lưỡi chếch: (25 ÷35) độ
24	Đục bạt thường	Bộ	18	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
25	Đục bạt trái	Bộ	18	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
26	Đục doãng thường	Bộ	18	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80)mm
27	Đục doãng trái	Bộ	18	Kích thước mặt lưỡi: (3÷80) mm
28	Đục vụm thường	Bộ	18	Kích thước mặt lưỡi: (2÷80) mm
29	Đục vụm trái	Bộ	18	Kích thước mặt lưỡi: (5÷80) mm
30	Đục tách đại	Bộ	18	Kích thước lưỡi hình chữ V: (15÷20) mm
31	Đục tách trung	Bộ	18	Kích thước lưỡi hình chữ V: (8÷12) mm
32	Đục tách tiểu	Bộ	18	Kích thước lưỡi hình chữ V: (3÷6) mm
33	Đục chếch đại	Bộ	18	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
34	Đục chếch đại	Bộ	18	- Kích thước mặt lưỡi: (25÷28) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
35	Đục chếch tiểu	Bộ	18	- Kích thước mặt lưỡi: (15÷20) mm - Lưỡi chếch: (20÷40) độ
36	Bộ nạo:	Bộ	18	Kích thước: - Dài: (180 ÷ 250) mm - Rộng: (25 ÷ 30) mm - Dày: (1 ÷ 25) mm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Nạo bằng	*Chiếc*	*01*	
	Nạo chếch	*Chiếc*	*01*	
	Nạo tròn	*Chiếc*	*01*	
37	Bộ thước	Bộ	18	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*	*Phạm vi đo:(0÷3000) mm*
	Thước kẻ gỗ	*Chiếc*	*01*	*Phạm vi đo:(0÷2500) mm*
	Thước vuông	*Chiếc*	*01*	*Phạm vi đo: (0÷300) mm*
	Thước cặp	*Chiếc*	*01*	*Phạm vi đo:(0÷500) mm*
	Thước cuộn	*Chiếc*	*01*	*Phạm vi đo:(0÷3000) mm*
38	Bộ cưa thủ công	Bộ	18	
	Mỗi bộ bao gồm:			

	Cưa cắt ngang thủ công	*Chiếc*	*01*	*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (350÷450) mm* *- Rộng: (250÷300) mm*
	Cưa cắt dọc thủ công	*Chiếc*	*01*	*Kích thước lưỡi:* *- Dài: (450÷700) mm* *- Rộng: (280÷320) mm*
39	Bào thủ công	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
40	Bộ đá mài	Bộ	18	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Đá mài thô	*Viên*	*01*	
	Đá mài màu	*Viên*	*01*	
41	Đầu trà bóng sợi tổng hợp	Chiếc	06	Chiều dài lông: ≥ 2,5 mm
42	Dao bả	Chiếc	18	Loại thông dụng trên thị trường
43	Chổi nhựa	Chiếc	18	Loại thông dụng trên thị trường
44	Máy bào cầm tay	Chiếc	06	- Bề rộng đường bào: (80 ÷ 140) mm - Công suất: ≥ 750 W
45	Máy cưa đĩa cầm tay	Chiếc	03	Công suất: ≥ 700 W
46	Máy soi cầm tay	Chiếc	06	Công suất: ≥ 1.500 W
47	Máy khoan cầm tay	Chiếc	06	Công suất: ≥ 700 W
48	Máy cưa sọc cầm tay	Chiếc	06	Công suất: ≥ 400 W
49	Máy cưa lọng	Chiếc	02	Công suất: ≥ 3 kW
50	Máy cưa xích cầm tay	Chiếc	06	Công suất: ≥ 1.300 W
51	Máy trà trục đơn	Chiếc	06	Công suất: (1÷2) kW
52	Máy cưa vòng lượn	Chiếc	02	Công suất: (1÷3) kW
53	Máy cưa đĩa	Chiếc	02	Công suất: (2÷3) kW
54	Máy phay trục đứng	Chiếc	02	Công suất: (1÷3) kW
55	Máy khoan trục đứng	Chiếc	03	Công suất: (2÷3) kW
56	Máy khoan trục ngang	Chiếc	03	Công suất: (2÷3) kW
57	Máy cưa đĩa cắt nghiêng	Chiếc	02	- Công suất: (2 ÷ 3) kW - Đường kính lưỡi cưa: ≥ 350 mm
58	Máy đánh giấy ráp cầm tay	Chiếc	06	Công suất: ≥ 700 W
59	Máy cưa vòng CD	Chiếc	01	Công suất: ≥ 7 kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo

60	Máy chép hình	Chiếc	01	Loại có: ≤ 6 đầu dao
61	Bộ máy phun sơn	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Máy nén khí	*Chiếc*	*01*	Công suất: (1,5÷2,5) kW
	Súng phun	*Chiếc*	*01*	Bình chứa: ≥ 0,45 lít, có đầy đủ phụ kiện kèm theo
62	Máy hút bụi công nghiệp	Bộ	01	Công suất: ≥ 7,5 kW
63	Vam giữ	Chiếc	36	Dài: (200÷300) mm
64	Bàn xoay	Chiếc	08	- Đường kính mặt bàn: (500÷600) mm - Cao: (600÷800) mm
65	Bàn đục	Chiếc	18	Loại thông dụng trên thị trường
66	Ghế ngồi	Chiếc	18	Loại thông dụng trên thị trường
	THIẾT BỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO			
67	Máy vi tính	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường
68	Máy chiếu (projector)	Bộ	01	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ KỸ THUẬT ĐIÊU KHẮC GỖ
Trình độ: Cao đẳng nghề
(Kèm theo Quyết định số 1444/QĐ-LĐTBXH ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên	Trình độ	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Ông Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ quản lý giáo dục	Chủ tịch HĐTĐ
2	Ông Phan Duy Hưng	Tiến sỹ Chế biến Lâm sản	Phó Chủ tịch HĐTĐ
3	Bà Võ Thị Hồng	Thạc sỹ quản lý đào tạo nghề	Ủy viên thư ký
4	Ông Võ Quang Lợi	Kỹ sư chế biến gỗ	Ủy viên
5	Ông Kiều Văn Hùng	Thạc sỹ Kỹ thuật máy thiết bị và công nghệ gỗ giấy	Ủy viên
6	Ông Đặng Hữu Thắng	Kỹ sư chế biến gỗ	Ủy viên
7	Ông Dương Văn Sỹ	Thợ bậc cao	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 45a

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ TRỌNG ĐIỂM CẤP ĐỘ QUỐC GIA NGHỀ MỘC XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Mộc xây dựng và trang trí nội thất

Mã nghề: 40540310

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Năm 2016

MỤC LỤC

Phần thuyết minh

Phần A: Danh mục thiết bị theo từng môn học, mô đun

Bảng 1: Danh mục thiết bị môn học: Vẽ kỹ thuật (MH 07)

Bảng 2: Danh mục thiết bị môn học: Bảo hộ lao động (MH 08)

Bảng 3: Danh mục thiết bị môn học: Điện kỹ thuật (MH 09)

Bảng 4: Danh mục thiết bị môn học: Vật liệu xây dựng (MH 10)

Bảng 5: Danh mục thiết bị môn học: Tổ chức sản xuất (MH 11)

Bảng 6: Danh mục thiết bị mô đun: Chuẩn bị nguyên vật liệu (MĐ 12)

Bảng 7: Danh mục thiết bị mô đun: Pha phôi (MĐ 13)

Bảng 8: Danh mục thiết bị mô đun: Gia công mặt phẳng, mặt cong (MĐ 14)

Bảng 9: Danh mục thiết bị mô đun: Gia công mộng (MĐ 15)

Bảng 10: Danh mục thiết bị mô đun: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm (MĐ 16)

Bảng 11: Danh mục thiết bị mô đun: Làm khuôn cửa, cánh cửa (MĐ 17)

Bảng 12: Danh mục thiết bị mô đun: Làm ván khuôn (MĐ 18)

Bảng 13: Danh mục thiết bị mô đun: Ốp lát dầm, sàn, trần, tường (MĐ 19)

Bảng 14: Danh mục thiết bị mô đun: Làm tủ bếp (MĐ 20)

Bảng 15: Danh mục thiết bị mô đun: Làm sườn mái dốc (MĐ 21)

Bảng 16: Danh mục thiết bị mô đun: Đóng đồ mộc dân dụng (MĐ 22)

Phần B: Tổng hợp thiết bị cho các môn học, mô đun

Bảng 17: Danh mục thiết bị cho các môn học, mô đun.

Danh sách hội đồng thẩm định danh mục thiết bị dạy nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất

PHẦN THUYẾT MINH

Danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp nghề là danh mục các loại thiết bị dạy nghề *(dụng cụ, mô hình, bộ phận của thiết bị, thiết bị hoàn chỉnh...)* và số lượng của từng loại thiết bị dạy nghề mà cơ sở dạy nghề phải có để tổ chức dạy và học cho 01 lớp học thực hành tối đa 18 học sinh và lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở chương trình dạy nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất, trình độ trung cấp nghề đã được ban hành theo Quyết định số 1408/QĐ-TCDN ngày 31 tháng 11 năm 2014 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề.

I. Nội dung danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất

1. Phần A: Danh mục thiết bị nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất theo từng môn học, mô đun

Chi tiết từ bảng 01 đến bảng 16, danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia cho từng môn học, mô đun bao gồm:

- Chủng loại và số lượng thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu của môn học, mô đun đáp ứng yêu cầu của chương trình quốc gia đào tạo nghề;

- Yêu cầu sư phạm của thiết bị;

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị bao gồm các thông số kỹ thuật chính, cần thiết của thiết bị, đáp ứng yêu cầu của chương trình quốc gia đào tạo nghề.

2. Phần B: Bảng tổng hợp danh mục thiết bị dạy nghề cho các môn học, mô đun

Bảng 17 - Danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia cho các môn học, mô đun. Trong bảng danh mục này:

- Chủng loại thiết bị là tất cả các thiết bị có trong các danh mục thiết bị cho các môn học, mô đun;

- Số lượng thiết bị là số lượng đáp ứng được yêu cầu của các môn học, mô đun;

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị đáp ứng được cho tất cả các môn học, mô đun.

II. Áp dụng danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp nghề

Các cơ sở dạy nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất, trình độ trung cấp nghề đầu tư thiết bị dạy nghề theo:

1. Danh mục thiết bị dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia cho các môn học, mô đun (bảng 17);

2. Các trường căn cứ vào quy mô đào tạo nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất; danh mục thiết bị cấp độ quốc gia dạy nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất; kế hoạch đào tạo cụ thể của trường, có tính đến thiết bị sử dụng chung cho một số nghề khác mà trường đào tạo để xác định số lượng thiết bị cần thiết, đảm bảo chất lượng dạy nghề và hiệu quả vốn đầu tư.

PHẦN A
DANH MỤC THIẾT BỊ
THEO TỪNG MÔN HỌC, MÔ ĐUN

Bảng 1. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: VẼ KỸ THUẬT

Tên nghề: Mộc xây dựng và trang trí nội thất
Mã số môn học: MH 07
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Bàn, ghế vẽ kỹ thuật	Bộ	36	Dùng để vẽ kỹ thuật.	- Kích thước ≥ khổ giấy A3 - Điều chỉnh độ nghiêng của mặt bàn
2	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	36	Dùng để phục vụ vẽ kỹ thuật	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Com pa	Chiếc	01		Vẽ đường tròn có bán kính: (10 ÷ 150)mm
	Thước chữ T	Chiếc	01		Chiều dài: (300 ÷ 1000)mm
	Thước thẳng	Chiếc	01		Chiều dài: (300 ÷ 1000)mm
	Thước cong	Chiếc	01		Loại thông dụng bán trên thị trường
	Thước đo độ	Chiếc	01		Loại thông dụng bán trên thị trường
	Ê ke	Chiếc	02		Loại vuông thường và vuông cân
3	Mô hình vật thể cắt bổ bao gồm:	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn nhận biết mặt cắt và vẽ theo vật thể	Loại thông dụng bán trên thị trường
	Khối hình trụ	Chiếc	01		
	Khối hình lập phương	Chiếc	01		
	Khối hình nón cụt	Chiếc	01		
4	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng bán trên thị trường
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800)mm - Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens.

Bảng 2. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Tên nghề: Mộc xây dựng và trang trí nội thất
Mã số môn học: MH 08
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, thực hành 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Bảo hộ lao động gồm:	Bộ	18	Dùng để hướng dẫn sử dụng.	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Quần áo	Bộ	01		
	Kính bảo hộ	Chiếc	01		
	Mũ	Chiếc	01		
	Giầy vải	Đôi	01		
	Găng tay	Đôi	01		
	Mặt nạ chống độc	Chiếc	01		
	Nút chống ồn	Đôi	01		
	Khẩu trang	Chiếc	01		
	Dây an toàn	Chiếc	01		
	Thiết bị an toàn điện	Bộ	01		
2	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn sử dụng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bình chữa cháy (Bột, bọt, khí)	Chiếc	01		
	Cuộn dây chữa cháy và vòi	Cuộn	01		
	Họng cấp nước	Chiếc	01		
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Bộ	01		
3	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng bán trên thị trường
4	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800)mm - Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens.

Bảng 03. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: ĐIỆN KỸ THUẬT

Tên nghề: Mộc xây dựng và trang trí nội thất
Mã số môn học: MH 09
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mô hình động cơ điện xoay chiều không đồng bộ 1 pha	Bộ	01	Dùng để giới thiệu cấu tạo, nguyên lý hoạt động	- Mô hình cắt bổ
2	Bộ khí cụ điện	Bộ	03	Dùng để giới thiệu cấu tạo, nguyên lý làm việc và thực tập đấu nối các khí cụ điện.	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Aptomat	Chiếc	01		$I_{đm}$ = 5A ÷ 50A
	Công tắc	Chiếc	01		$I_{đm} \leq$ 10A $U_{đm}$= 220/380VAC
	Khởi động từ	Chiếc	01		Từ 15A ÷ 100A
	Cầu chì ống	Chiếc	01		Từ 30 A ÷ 50A
	Rơ le trung gian	Chiếc	01		Loại 8 ÷ 12 chân
	Tô vít 4 cạnh,	Chiếc	01		Loại thông dụng bán trên thị trường
	Tô vít hai cạnh	Chiếc	01		Loại thông dụng bán trên thị trường
	Cầu dao 1 pha, 3 pha	Chiếc	02		$I_{đm} \leq$ 40A $U_{đm}$=220/380VAC
3	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	03	Dùng để thực hành đo, kiểm tra các mạch điện	Loại thông dụng bán trên thị trường
4	Bộ dụng cụ nghề điện	Bộ	03	Dùng để thực hành tháo lắp điều chỉnh các thiết bị điện.	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mỏ hàn	Chiếc	01		- $U_{đm}$ = 220VAC, - P $\geq$ 60W
	Kìm điện	Chiếc	01		Theo TCVN của nghề điện $U_{cđ} \geq$ 1000V
	Kìm mỏ nhọn	Chiếc	01		
	Bút thử điện	Chiếc	01		
	Nguồn cung cấp	Chiếc	01		- U_v = 220VAC, - $I_{đm}$ = 10A, - U_{ra}= 90÷ 20VAC;
	Đồng hồ cosϕ	Chiếc	01		$U_{đm} \geq$ 220V
	Ampemet AC	Chiếc	01		I $\geq$ 5A
	Vonmet AC	Chiếc	01		U $\geq$ 380 V

	Tải thuần trở, thuần cảm,	Bộ	01		- $U_{đm}$= 90÷220VAC - $P_{đm} \leq$ 1000W
5	Máy biến áp	Chiếc	02	Dùng để giới thiệu cấu tạo, nguyên lý làm việc	Công suất ≥ 0.5 kVA
6	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng bán trên thị trường
7	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x1800)mm - Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens.

Bảng 04. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tên nghề: Mộc xây dựng và trang trí nội thất
Mã số môn học: MH 10
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1.	Mẫu gỗ tự nhiên	Bộ	03	Dùng để giới thiệu cách nhận biết cấu tạo một số nhóm gỗ	- Kích thước: + Dày: 30÷ 35mm + Rộng: 80÷ 90mm + Dài: 90mm÷130mm - Mỗi nhóm có 03 loại mẫu gỗ khác nhau.
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Nhóm I	Mẫu	03		
	Nhóm II	Mẫu	03		
	Nhóm III	Mẫu	03		
	Nhóm IV	Mẫu	03		
	Nhóm V	Mẫu	03		
	Nhóm VI	Mẫu	03		
	Nhóm VII	Mẫu	03		
	Nhóm VIII	Mẫu	03		
2.	Mẫu gỗ nhân tạo	Bộ	01	Dùng để nhận biết cấu tạo.	- Kích thước: ≤(100 x 300) mm - Loại thông dụng có bán trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Ván dăm	Mẫu	03		
	Ván sợi	Mẫu	03		
	Ván ghép thanh	Mẫu	03		
	Ván dán	Mẫu	03		
3.	Bộ mẫu vật liệu xây dựng	Bộ	01	Dùng để nhận biết một số loại vật liệu xây dựng	Thể tích: ≥ 3cm^3 Loại thông dụng bán trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Đá mácma	Mẫu	05		
	Đá trầm tích	Mẫu	05		
	Đá biến chất	Mẫu	05		
	Xi măng	Mẫu	05		
	Đá	Mẫu	05		
	Sỏi	Mẫu	05		
	Sắt	Mẫu	05		
	Mẫu sơn	Mẫu	05		
	Vật liệu kết dính	Mẫu	05		
	Bê tông	Mẫu	05		
	Gốm	Mẫu	05		

	Gạch	Mẫu	05		
	Sành	Mẫu	05		
4.	Kính lúp	Chiếc	06	Dùng để thực hành quan sát đặc điểm cấu tạo gỗ	Loại thông dụng bán trên thị trường
5.	Thước kẹp	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn cách đo kích thước gỗ.	Loại thông dụng bán trên thị trường
6.	Máy đo độ ẩm	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn cách đo độ ẩm gỗ	Loại thông dụng bán trên thị trường
7.	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng bán trên thị trường
8.	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800)mm - Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens.

Bảng 05. DANH MỤC THIẾT BỊ
MÔN HỌC: TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Tên nghề: Mộc xây dựng và trang trí nội thất
Mã số môn học: MH 11
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng bán trên thị trường
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800)mm - Cường độ ánh sáng ≥ 2500 ANSI Lumens.

(Xem tiếp Công báo số 669 + 670)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng